

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2024

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)

- Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG
- Mã trường: DKB
- Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu):

STT	Loại trường	Tên trường	Địa điểm	Diện tích đất	Diện tích xây dựng
1	Cơ sở đào tạo chính	Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương	Số 333 đường Thuận Giao 16, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương	20498,5	11468,6

- Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: <https://kttk.edu.vn/>
- Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):
 - Facebook: <https://www.facebook.com/dhkinhtekythuatbinhduong> (có dấu tích xanh); <https://www.facebook.com/phongtuyensinhbetu>
 - Website Tuyển sinh: <https://tuyensinh.kttk.edu.vn/>
- Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 02871081979
- Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp:

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://kttk.edu.vn/ba-cong-khai/cong-khai-thong-tin-viec-lam-svtn-nam-2023>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Công nghệ kỹ thuật		0	0	0	0
Công nghệ kỹ thuật ô tô	Đại học	0	0	0	0
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Đại học	80	36	16	93

Handwritten signature

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Đại học	0	0	0	0
Kỹ thuật		0	0	0	0
Công nghệ ô tô điện	Đại học	0	0	0	0
Máy tính và công nghệ thông tin		0	0	0	0
Kỹ thuật phần mềm	Đại học	0	0	0	0
Công nghệ thông tin	Đại học	75	49	27	100
Sức khỏe	Đại học	0	0	0	0
Dược học		0	0	0	0
Kinh doanh và quản lý		0	0	0	0
Quản trị kinh doanh	Đại học	255	149	85	93
Marketing	Đại học	0	0	0	0
Thương mại điện tử	Đại học	0	0	0	0
Tài chính ngân hàng	Đại học	80	26	10	90
Kế toán	Đại học	230	114	74	91
Quản trị văn phòng	Đại học	120	30	20	90
Nhân văn		0	0	0	0
Ngôn ngữ Anh	Đại học	0	0	0	0
Ngôn ngữ Hàn Quốc	Đại học	0	0	0	0
Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		0	0	0	0

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	Đại học	0	0	0	0
Báo chí và thông tin		0	0	0	0
Quan hệ công chúng	Đại học	0	0	0	0
Pháp luật		0	0	0	0
Luật	Đại học	0	0	0	0
Tổng	Đại học	840	404	232	93,10

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tuyensinh.ktkt.edu.vn/thong-bao-tuyen-sinh>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia và xét tuyển theo kết quả học tập bậc THPT

STT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh			Ghi chú
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	
1.	2022		X		
2.	2023		X		

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

STT	Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1.	Máy tính và công nghệ thông tin							
1.1	Công nghệ thông tin							
1.1.1	Công nghệ thông tin	Học bạ						
1.1.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Học bạ	56	38	18	56	103	15
1.1.1.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Học bạ	56	38	18	56	103	15
1.1.1.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Học bạ				56	103	15

STT	Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1.1.1.4	Toán, Địa lý, Tiếng Anh	Học bạ				56	103	15
1.1.1.5	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Học bạ	56	38	18			
1.1.1.6	Ngữ văn, Toán, Vật lí	Học bạ	56	38	18			
1.1.2	Công nghệ thông tin	Điểm thi tốt nghiệp						
1.1.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Điểm thi tốt nghiệp	15	6	14	15	16	14
1.1.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Điểm thi tốt nghiệp	15	6	14	15	16	14
1.1.2.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Điểm thi tốt nghiệp				15	16	14
1.1.2.4	Toán, Địa lý, Tiếng Anh	Điểm thi tốt nghiệp				15	16	14
1.1.2.5	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Điểm thi tốt nghiệp	15	6	14			
1.1.2.6	Ngữ văn, Toán, Vật lí	Điểm thi tốt nghiệp	15	6	14			
1.1.3	Công nghệ thông tin	Đánh giá năng lực TP. HCM	4	0	600	3	0	600
1.1.4	Công nghệ thông tin	Xét tuyển thẳng				1	0	
1.2	Máy tính							
1.2.1	Kỹ thuật phần mềm	Học bạ						
1.2.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Học bạ				31	9	15
1.2.1.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Học bạ				31	9	15
1.2.1.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Học bạ				31	9	15
1.2.1.4	Toán, Địa lý, Tiếng Anh	Học bạ				31	9	15
1.2.2	Kỹ thuật phần mềm	Điểm thi tốt nghiệp						

STT	Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
2.1.2.5	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	Học bạ				16	3	14
2.1.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Đánh giá năng lực TP. HCM	4	0	600	3	0	600
2.1.4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Xét tuyển thẳng				1	0	
2.2	Quản lý công nghiệp							
2.2.1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Học bạ						
2.2.1.1	Toán, Vật lý, Hóa học	Học bạ	165	16	18	87	61	15
2.2.1.2	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	Học bạ	165	16	18	87	61	15
2.2.1.3	Ngữ văn, Toán, Vật lý	Học bạ	165	16	18	87	61	15
2.2.1.4	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Học bạ	165	16	18	87	61	15
2.2.2	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Điểm thi tốt nghiệp						
2.2.2.1	Toán, Vật lý, Hóa học	Điểm thi tốt nghiệp	44	4	14	24	7	14
2.2.2.2	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	Điểm thi tốt nghiệp	44	4	14	24	7	14
2.2.2.3	Ngữ văn, Toán, Vật lý	Điểm thi tốt nghiệp	44	4	14	24	7	14
2.2.2.4	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Điểm thi tốt nghiệp	44	4	14	24	7	14
2.2.3	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Đánh giá năng lực TP. HCM	11	0	600	3	0	600
2.2.4	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Xét tuyển thẳng				1	0	
2.3	Công nghệ kỹ thuật cơ khí							
2.3.1	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Học bạ						

STT	Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
3.1.2	Kế toán	Điểm thi tốt nghiệp						
3.1.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Điểm thi tốt nghiệp	46	11	14	46	7	14
3.1.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Điểm thi tốt nghiệp	46	11	14	46	7	14
3.1.2.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Điểm thi tốt nghiệp	46	11	14	46	7	14
3.1.2.4	Ngữ văn, Toán, Lịch sử	Điểm thi tốt nghiệp	46	11	14			
3.1.2.5	Toán, Địa lí, Tiếng Anh	Điểm thi tốt nghiệp				46	7	14
3.1.3	Kế toán	Đánh giá năng lực TP. HCM	11	0	600	3	0	600
3.1.4	Kế toán	Xét tuyển thẳng				1	0	
3.2	Kinh doanh							
3.2.1	Marketing	Học bạ						
3.2.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Học bạ	60	39	18	60	63	15
3.2.1.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Học bạ	60	39	18	60	63	15
3.2.1.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Học bạ	60	39	18	60	63	15
3.2.1.4	Ngữ văn, Toán, Lịch sử	Học bạ	60	39	18			
3.2.1.5	Ngữ văn, Toán, Vật lí	Học bạ				60	63	15
3.2.2	Marketing	Điểm thi tốt nghiệp						
3.2.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Điểm thi tốt nghiệp	16	6	14	16	14	14
3.2.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Điểm thi tốt nghiệp	16	6	14	16	14	14

STT	Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
3.2.2.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Điểm thi tốt nghiệp	16	6	14	16	14	14
3.2.2.4	Ngữ văn, Toán, Lịch sử	Điểm thi tốt nghiệp	16	6	14			
3.2.2.5	Ngữ văn Toán, Vật lí	Điểm thi tốt nghiệp				16	14	14
3.2.3	Marketing	Đánh giá năng lực TP. HCM	4	0	600	3	0	600
3.2.4	Marketing	Xét tuyển thẳng				1	0	
3.2.5	Quản trị kinh doanh	Học bạ						
3.2.5.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Học bạ	161	39	18	161	99	15
3.2.5.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Học bạ	161	39	18	161	99	15
3.2.5.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Học bạ	161	39	18	161	99	15
3.2.5.4	Ngữ văn, Toán, Lịch sử	Học bạ	161	39	18			
3.2.5.5	Ngữ văn, Toán, Vật lí	Học bạ				161	99	15
3.2.6	Quản trị kinh doanh	Điểm thi tốt nghiệp						
3.2.6.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Điểm thi tốt nghiệp	43	10	14	43	10	14
3.2.6.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Điểm thi tốt nghiệp	43	10	14	43	10	14
3.2.6.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Điểm thi tốt nghiệp	43	10	14	43	10	14
3.2.6.4	Ngữ văn, Toán, Lịch sử	Điểm thi tốt nghiệp	43	10	14			
3.2.6.5	Ngữ văn, Toán, Vật lí	Điểm thi tốt nghiệp				43	10	14

STT	Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
3.2.7	Quản trị kinh doanh	Đánh giá năng lực TP. HCM	11	0	600	8	0	600
3.2.8	Quản trị kinh doanh	Xét tuyển thẳng				3	0	
3.3	Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm							
3.3.1	Tài chính - Ngân hàng	Học bạ						
3.3.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Học bạ	75	15	18	75	47	15
3.3.1.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Học bạ	75	15	18	75	47	15
3.3.1.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Học bạ	75	15	18	75	47	15
3.3.1.4	Ngữ văn, Toán Lịch sử	Học bạ	75	15	18			
3.3.1.5	Ngữ văn, Toán, Địa lí	Học bạ				75	47	15
3.3.2	Tài chính - Ngân hàng	Điểm thi tốt nghiệp						
3.3.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Điểm thi tốt nghiệp	20	1	14	21	14	14
3.3.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Điểm thi tốt nghiệp	20	1	14	21	14	14
3.3.2.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Điểm thi tốt nghiệp	20	1	14	21	14	14
3.3.2.4	Ngữ văn, Toán Lịch sử	Điểm thi tốt nghiệp	20	1	14			
3.3.2.5	Ngữ văn, Toán, Địa lí	Điểm thi tốt nghiệp				21	14	14
3.3.3	Tài chính - Ngân hàng	Đánh giá năng lực TP. HCM	5	0	600	3	0	600
3.3.4	Tài chính - Ngân hàng	Xét tuyển thẳng				1	0	

STT	Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
3.4	Quản trị - Quản lý							
3.4.1	Quản trị văn phòng	Học bạ						
3.4.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Học bạ	83	12	18	78	28	15
3.4.1.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Học bạ	83	12	18	78	28	15
3.4.1.3	Ngữ văn, Toán, Lịch sử	Học bạ	83	12	18	78	28	15
3.4.1.4	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Học bạ	83	12	18	78	28	15
3.4.2	Quản trị văn phòng	Điểm thi tốt nghiệp						
3.4.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Điểm thi tốt nghiệp	22	3	14	20	5	14
3.4.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Điểm thi tốt nghiệp	22	3	14	20	5	14
3.4.2.3	Ngữ văn, Toán, Lịch sử	Điểm thi tốt nghiệp	22	3	14	20	5	14
3.4.2.4	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Điểm thi tốt nghiệp	22	3	14	20	5	14
3.4.3	Quản trị văn phòng	Đánh giá năng lực TP. HCM	5	0	600	4	0	600
3.4.4	Quản trị văn phòng	Xét tuyển thẳng				2	0	
4	Sức khỏe							
4.1	Dược học							
4.1.1	Dược học	Học bạ						
4.1.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Học bạ	68	0	24	68	2	21
4.1.1.2	Toán, Hóa học, Sinh học	Học bạ	68	0	24	68	2	21
4.1.1.3	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Học bạ	68	0	24	68	2	21

STT	Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
4.1.2	Dược học	Điểm thi tốt nghiệp						
4.1.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Điểm thi tốt nghiệp	18	1	21	18	6	21
4.1.2.2	Toán, Hóa học, Sinh học	Điểm thi tốt nghiệp	18	1	21	18	6	21
4.1.2.3	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Điểm thi tốt nghiệp	18	1	21	18	6	21
4.1.3	Dược học	Đánh giá năng lực TP. HCM	4	0	750	3	0	750
4.1.4	Dược học	Xét tuyển thẳng				1	0	
5.	Báo chí và truyền thông							
5.1.	Truyền thông							
5.1.1.	Quan hệ công chúng	Học bạ						
5.1.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Học bạ	210	13	18	103	22	15
5.1.1.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Học bạ	210	13	18	103	22	15
5.1.1.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Học bạ	210	13	18	103	22	15
5.1.1.4	Ngữ văn, Toán, Vật lí	Học bạ	210	13	18			
5.1.1.5	Ngữ văn, Lịch Sử, Địa lí	Học bạ				103	22	15
5.1.2.	Quan hệ công chúng	Điểm thi tốt nghiệp						
5.1.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Điểm thi tốt nghiệp	56	0	14	28	7	14
5.1.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Điểm thi tốt nghiệp	56	0	14	28	7	14
5.1.2.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Điểm thi tốt nghiệp	56	0	14	28	7	14
5.1.2.4	Ngữ văn, Toán, Vật lí	Điểm thi tốt nghiệp	56	0	14			

STT	Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
5.1.2.5	Ngữ văn, Lịch Sử, Địa lí	Điểm thi tốt nghiệp				28	7	14
5.1.3	Quan hệ công chúng	Đánh giá năng lực TP. HCM	14	0	600	3	0	600
5.1.4	Quan hệ công chúng	Xét tuyển thẳng				1	0	
6.	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân							
6.1.	Khách sạn, nhà hàng							
6.1.1.	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	Học bạ						
6.1.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Học bạ	199	10	18	87	29	15
6.1.1.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Học bạ	199	10	18	87	29	15
6.1.1.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Học bạ	199	10	18	87	29	15
6.1.1.4	Ngữ văn, Toán, Vật lí	Học bạ	199	10	18			
6.1.1.5	Ngữ văn, Lịch Sử, Địa lí	Học bạ				87	29	15
6.1.2.	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	Điểm thi tốt nghiệp						
6.1.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Điểm thi tốt nghiệp	53	2	14	22	3	14
6.1.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Điểm thi tốt nghiệp	53	2	14	22	3	14
6.1.2.3	Ngữ văn Toán, Tiếng Anh	Điểm thi tốt nghiệp	53	2	14	22	3	14
6.1.2.4	Ngữ văn, Toán, Vật lí	Điểm thi tốt nghiệp	53	2	14			
6.1.2.5	Ngữ văn, Lịch Sử, Địa lí	Điểm thi tốt nghiệp				22	3	14
6.1.3	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	Đánh giá năng lực TP. HCM	13	0	600	3	0	600

STT	Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
6.1.4	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	Xét tuyển thẳng				1	0	
7.	Nhân văn							
7.1.	Ngôn ngữ, văn hóa, tôn giáo							
7.1.1.	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Học bạ						
7.1.1.1	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	II học bạ	135	10	18	76	22	15
7.1.1.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Học bạ	135	10	18			
7.1.1.3	Ngữ văn, Toán, Lịch sử	Học bạ	135	10	18			
7.1.1.4	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Học bạ				76	22	15
7.1.1.5	Toán, Địa lí, Tiếng Anh	II học bạ				76	22	15
7.1.1.6	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh	II học bạ				76	22	15
7.1.2.	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Điểm thi tốt nghiệp						
7.1.2.1	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	Điểm thi tốt nghiệp	36	5	14	25	2	14
7.1.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Điểm thi tốt nghiệp	36	5	14			
7.1.2.3	Ngữ văn, Toán, Lịch sử	Điểm thi tốt nghiệp	36	5	14			
7.1.2.4	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Điểm thi tốt nghiệp				25	2	14
7.1.2.5	Toán, Địa lí, Tiếng Anh	Điểm thi tốt nghiệp				25	2	14
7.1.2.6	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh	Điểm thi tốt nghiệp				25	2	14
7.1.3	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Đánh giá năng lực TP. HCM	9	0	600	3	0	60

STT	Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
7.1.4	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Xét tuyển thẳng				1	0	
7.1.5	Ngôn Ngữ Anh	Học bạ						
7.1.5.1	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Học bạ	150	5	18	76	14	15
7.1.5.2	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	Học bạ	150	5	18	76	14	15
7.1.5.3	Toán, Địa lí, Tiếng Anh	Học bạ	150	5	18	76	14	15
7.1.5.4	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	Học bạ				76	14	15
7.1.6	Ngôn Ngữ Anh	Điểm thi tốt nghiệp						
7.1.6.1	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Điểm thi tốt nghiệp	40	1	14	25	5	14
7.1.6.2	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	Điểm thi tốt nghiệp	40	1	14	25	5	14
7.1.6.3	Toán, Địa lí, Tiếng Anh	Điểm thi tốt nghiệp	40	1	14	25	5	14
7.1.6.4	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	Điểm thi tốt nghiệp				25	5	14
7.1.7	Ngôn Ngữ Anh	Đánh giá năng lực TP.HCM	10	0	600	3	0	600
7.1.8	Ngôn Ngữ Anh	Xét tuyển thẳng				1	0	
8	Pháp luật							
8.1	Luật							
8.1.1	Luật	Học bạ						
8.1.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Học bạ				87	41	15
8.1.1.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Học bạ				87	41	15
8.1.1.3	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	Học bạ				87	41	15
8.1.1.4	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Học bạ				87	41	15

STT	Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
8.1.2	Luật	Điểm thi tốt nghiệp						
8.1.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Điểm thi tốt nghiệp				23	8	14
8.1.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Điểm thi tốt nghiệp				23	8	14
8.1.2.3	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	Điểm thi tốt nghiệp				23	8	14
8.1.2.4	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Điểm thi tốt nghiệp				23	8	14
8.1.3	Luật	Đánh giá năng lực TP.HCM				5	0	600
8.1.4	Luật	Xét tuyển thẳng				1	0	

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT:
<https://tuyensinh.ktk.edu.vn/nganh-dao-tao-trinh-do-dai-hoc>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Tài chính Ngân hàng	7340201	296/QĐ-BGDĐT	14/01/2010	941/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2011	2022
2	Marketing	7340115	2508/QĐ-BGDĐT	01/09/2020			Bộ Giáo dục và đào tạo	2020	2022
3	Công nghệ thông tin	7480201	296/QĐ-BGDĐT	14/01/2011	941/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ Giáo dục và đào tạo	2011	2022
4	Ngôn ngữ Anh	7220201	50/QĐ-ĐHKTKT	06/05/2022			Trường tự chủ ban hành	2022	2022
5	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	54/QĐ-ĐHKTKT	09/05/2022			Trường tự chủ ban hành	2022	2022
6	Thương mại điện tử	7340122	53/QĐ-ĐKTKT	26/03/2023			Trường tự chủ ban hành	2024	2024

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
7	Quan hệ công chúng	7320108	53/QĐ-ĐHKTKT	06/05/2022			Trường tự chủ ban hành	2022	2022
8	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	296/QĐ-BGDĐT	14/01/2011	941/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ Giáo dục và đào tạo	2011	2022
9	Kỹ thuật phần mềm	7480103	11/QĐ-ĐHKTKT	03/02/2023			Trường tự chủ ban hành	2023	2023
10	Quản trị văn phòng	7340406	1218/QĐ-BGDĐT	14/04/2016	941/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ Giáo dục và đào tạo	2016	2022
11	Dược học	7720201	1039/QĐ-BGDĐT	19/04/2019			Bộ Giáo dục và đào tạo	2019	2022
12	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	55/QĐ-ĐHKTKT	09/05/2022			Trường tự chủ ban hành	2022	2022
13	Luật	7380101	11/QĐ-ĐHKTKT	03/02/2023			Trường tự chủ ban hành	2023	2023

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
14	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	51/QĐ-ĐHKTKT	06/05/2022			Trường tự chủ ban hành	2022	2022
15	Kế toán	7340301	296/QĐ-BGDĐT	14/01/2011	941/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ Giáo dục và đào tạo	2011	2022
16	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	7810202	52/QĐ-ĐHKTKT	06/05/2022			Trường tự chủ ban hành	2022	2022
17	Quản trị kinh doanh	7340101	296/QĐ-BGDĐT	14/01/2011	941/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ Giáo dục và đào tạo	2011	2022

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 03)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://www.ktk.edu.vn/ba-cong-khai>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tuyensinh.ktk.edu.vn/thong-bao-tuyen-sinh/de-an-tuyen-sinh-dai-hoc-nam-2023>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo¹ trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tuyensinh.ktk.edu.vn/thong-bao-tuyen-sinh/quy-che-tuyen-sinh-nam-2023>

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng (ngành Giáo dục Mầm non)

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

1.1.1 Đối tượng tuyển sinh: Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

1.1.2 Đối tượng dự tuyển quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại Đề án này;

b) Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành;

c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định của Trường.

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

Bao gồm thí sinh thuộc tất cả các vùng miền trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

Năm 2024, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương sử dụng 4 phương thức xét tuyển, gồm: Xét kết quả học tập THPT (Học bạ); Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT 2024; Xét kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh năm 2024 tổ chức; Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8)

Mức điểm ưu tiên: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về hưởng chính sách ưu tiên.

* **Phương thức 1:** Xét theo kết quả học tập THPT (Học bạ) Việc xét tuyển căn cứ vào mức “Điểm cơ sở xét tuyển D” theo từng phương án cụ thể đối với thí sinh dự tuyển sau đây:

<p>+ Phương án 1 (201)</p>	<p>Điểm cơ sở xét tuyển: D; với $D = D1 + D2 + D3 + \text{Ưu tiên (KV,ĐT)}$</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điểm trung bình tổ hợp môn cả năm lớp 11; - Điểm trung bình tổ hợp môn học kỳ 1 lớp 12. <p>Trong đó:</p> <p>D1 = Điểm trung bình cộng môn 1 của tổ hợp môn xét tuyển cả năm lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12;</p> <p>D2 = Điểm trung bình cộng môn 2 của tổ hợp môn xét tuyển cả năm lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12;</p> <p>D3 = Điểm trung bình cộng môn 3 của tổ hợp môn xét tuyển cả năm lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12.</p>
<p>+ Phương án 2 (202)</p>	<p>Điểm cơ sở xét tuyển: D; với $D = D1 + D2 + D3 + \text{Ưu tiên (KV,ĐT)}$</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điểm trung bình học kỳ 1 lớp 12 của tổ hợp môn xét tuyển <p>Trong đó:</p> <p>D1 = Điểm trung bình học kỳ 1 năm lớp 12 môn 1 của tổ hợp môn xét tuyển;</p> <p>D2 = Điểm trung bình học kỳ 1 năm lớp 12 môn 2 của tổ hợp môn xét tuyển;</p> <p>D3 = Điểm trung bình học kỳ 1 năm lớp 12 môn 3 của tổ hợp môn xét tuyển.</p>
<p>+ Phương án 3 (203)</p>	<p>Điểm cơ sở xét tuyển: D; với $D = D1 + D2 + D3 + \text{Ưu tiên (KV,ĐT)}$</p> <p>Điểm trung bình cả năm học lớp 12 của tổ hợp môn xét tuyển</p> <p>Trong đó:</p> <p>D1 = Điểm trung bình cả năm học lớp 12 môn 1 của tổ hợp môn xét tuyển;</p> <p>D2 = Điểm trung bình cả năm học lớp 12 môn 2 của tổ hợp môn xét tuyển;</p> <p>D3 = Điểm trung bình cả năm học lớp 12 môn 3 của tổ hợp môn xét tuyển.</p>

Ngưỡng điểm cơ sở xét tuyển: Thí sinh đủ điều kiện để nhận được đăng ký xét tuyển khi đạt điều kiện về ngưỡng điểm cơ sở xét tuyển theo điểm nhận hồ sơ của trường quy định cho từng ngành.

Riêng thí sinh đăng ký xét tuyển ngành Dược học thì căn cứ vào kết quả học tập ở bậc THPT phải có học lực lớp 12 xếp loại Giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

***Phương thức 2:** Xét theo kết quả tốt nghiệp THPT năm 2024

Gồm tổ hợp các môn tại mục 1.4 – Căn cứ quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ngưỡng điểm xét tốt nghiệp, được áp dụng chung tại kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024, Nhà trường sẽ xác định điều kiện tiếp nhận đăng ký xét tuyển cụ thể đối với thí sinh.

Điểm ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là tổng điểm 3 môn của tổ hợp xét tuyển, không nhân hệ số, được làm tròn đến 2 chữ số thập phân và là mức điểm đối với thí sinh thuộc khu vực 3.

* **Phương thức 3:** Xét theo kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh năm 2024

Ngưỡng điểm cơ sở xét tuyển: Thí sinh đủ điều kiện để nhận được đăng ký xét tuyển khi đạt điều kiện về ngưỡng điểm cơ sở xét tuyển theo điểm nhận hồ sơ của trường quy định cho từng ngành.

Riêng thí sinh đăng ký ngành Dược học theo kết quả thi Đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh tổ chức năm 2024 phải có học lực lớp 12 xếp loại Giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

* **Phương thức 4:** Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8)

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tự duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	3	ĐGNL							
2	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	200	Theo kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	76	C00		D01		D08		D10	
3	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	301	Xét thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8)	1	XTT							

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
4	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	25	C00	VA	D01	TO	D08	TO	D10	TO
5	Đại học	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	25	C00	VA	D01	TO	D10	TO	D66	VA
6	Đại học	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	200	Theo kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	76	C00		D01		D10		D66	
7	Đại học	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	3	DGNL							
8	Đại học	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	301	Xét thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8)	1	XTT							

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
9	Đại học	7320108	Quan hệ công chúng	301	Xét thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8)	1	XTT							
10	Đại học	7320108	Quan hệ công chúng	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	27	A00		A01		C00		D01	
11	Đại học	7320108	Quan hệ công chúng	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	104	A00		A01		C00		D01	
12	Đại học	7320108	Quan hệ công chúng	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	3	DGNL							
13	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	162	A00		A01		C01		D01	
14	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	43	A00		A01		C01		D01	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
15	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	8	DGNL							
16	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	301	Xét thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8)	2	XTT							
17	Đại học	7340115	Marketing	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	62	A00		A01		C01		D01	
18	Đại học	7340115	Marketing	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	1	DGNL							
19	Đại học	7340115	Marketing	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	16	A00		A01		C01		D01	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
20	Đại học	7340115	Marketing	301	Xét thẳng theo Quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8)	1	XTT							
21	Đại học	7340122	Thương mại điện tử	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	37	A00		A01		C01		D01	
22	Đại học	7340122	Thương mại điện tử	301	Xét thẳng theo Quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8)	1	XTT							
23	Đại học	7340122	Thương mại điện tử	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	9	A00		A01		C01		D01	
24	Đại học	7340122	Thương mại điện tử	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	1	DGNL							

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
25	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	21	A00		A01		C04		D01	
26	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	75	A00		A01		C04		D01	
27	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	3	DGNL							
28	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	301	Xét thẳng theo Quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8)	1	XTT							
29	Đại học	7340301	Kế toán	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	46	A00		A01		D01		D10	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
30	Đại học	7340301	Kế toán	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	170	A00		A01		D01		D10	
31	Đại học	7340301	Kế toán	301	Xét thẳng theo Quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8)	1	XTT							
32	Đại học	7340301	Kế toán	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	3	DGNL							
33	Đại học	7340406	Quản trị văn phòng	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	80	A00		A01		C03		D01	
34	Đại học	7340406	Quản trị văn phòng	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	20	A00		A01		C03		D01	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
35	Đại học	7340406	Quản trị văn phòng	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	3	DGNL							
36	Đại học	7340406	Quản trị văn phòng	301	Xét thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8)	1	XTT							
37	Đại học	7380101	Luật	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	89	A00		A01		C00		D01	
38	Đại học	7380101	Luật	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	3	DGNL							

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
39	Đại học	7380101	Luật	301	Xét thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8)	1	XTT							
40	Đại học	7380101	Luật	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23	A00		A01		C00		D01	
41	Đại học	7480103	Kỹ thuật phần mềm	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	2	DGNL							
42	Đại học	7480103	Kỹ thuật phần mềm	301	Xét thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8)	1	XTT							
43	Đại học	7480103	Kỹ thuật phần mềm	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	8	A00		A01		D01		D10	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
44	Đại học	7480103	Kỹ thuật phần mềm	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	31	A00		A01		D01		D10	
45	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	33	A00		A01		D01		D10	
46	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	126	A00		A01		D01		D10	
47	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	301	Xét thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8)	1	XTT							
48	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	3	DGNL							
49	Đại học	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	46	A00		A01		C01		D01	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
50	Đại học	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	301	Xét thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8)	1	XTT							
51	Đại học	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	200	Theo kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	170	A00		A01		C01		D01	
52	Đại học	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	3	DGNL							
53	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật Điện, Điện tử	200	Theo kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	60	A00		A01		C01		D01	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
54	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật Điện, Điện tử	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	3	DGNL							
55	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật Điện, Điện tử	301	Xét thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8)	1	XTT							
56	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật Điện, Điện tử	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	16	A00		A01		C01		D01	
57	Đại học	7510605	Logistic và quản lý chuỗi cung ứng	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	24	A00		A01		C01		D01	
58	Đại học	7510605	Logistic và quản lý chuỗi cung ứng	200	Theo kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	87	A00		A01		C01		D01	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
59	Đại học	7510605	Logistic và quản lý chuỗi cung ứng	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	3	DGNL							
60	Đại học	7510605	Logistic và quản lý chuỗi cung ứng	301	Xét thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8)	1	XTT							
61	Đại học	7720201	Dược học	200	Theo kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	68	A00		B00		D07			
62	Đại học	7720201	Dược học	301	Xét thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8)	1	XTT							
63	Đại học	7720201	Dược học	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	18	A00		B00		D07			

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
64	Đại học	7720201	Dược học	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	3	DGNL							
65	Đại học	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	22	A00		A01		C00		D01	
66	Đại học	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	200	Theo kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	84	A00		A01		C00		D01	
67	Đại học	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	1	DGNL							
68	Đại học	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	301	Xét thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8)	1	XTT							

1.5. Ngưỡng đầu vào.

a. Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT

- Mức điểm ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào xét tuyển đại học hệ chính quy theo phương thức xét tuyển từ kết quả thi THPT năm 2024, mã trường DKB như sau:

STT	Tên ngành	Mã ngành	Điểm nhận hồ sơ ĐKXT	Tổ hợp các môn xét tuyển
1	Quản trị kinh doanh	7340101	≥ 14	A00; A01; C01; D01
2	Marketing	7340115	≥ 14	A00; A01; C01; D01
3	Quản trị văn phòng	7340406	≥ 14	A00; A01; C03; D01
4	Thương mại điện tử	7340122	≥ 14	A00; A01; C01; D01
5	Kế toán	7340301	≥ 14	A00; A01; D01; D10
6	Tài chính - Ngân hàng	7340201	≥ 14	A00; A01; C04; D01
7	Công nghệ thông tin	7480201	≥ 14	A00; A01; D01; D10
8	Kỹ thuật phần mềm	7480103	≥ 14	A00; A01; D01; D10
9	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	≥ 14	A00; A01; C01; D01
10	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	≥ 14	A00; A01; C01; D01
11	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	≥ 14	A00; A01; C01; D01
12	Ngôn ngữ Anh	7220201	≥ 14	C00; D01; D08; D10
13	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	≥ 14	C00; D01; D10; D66
14	Quan hệ công chúng	7320108	≥ 14	A00; A01; C00; D01
15	Luật	7380101	≥ 14	A00; A01; C00; D01
16	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	≥ 14	A00; A01; C00; D01

STT	Tên ngành	Mã ngành	Điểm nhận hồ sơ ĐKXT	Tổ hợp các môn xét tuyển
17	Dược học	7720201	Theo ngưỡng đảm bảo chất lượng của Bộ Giáo dục và Đào tạo	A00; B00; D07

- Điểm ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là tổng điểm 3 môn của tổ hợp xét tuyển, không nhân hệ số, được làm tròn đến 2 chữ số thập phân và là mức điểm đối với thí sinh thuộc khu vực 3.

b. Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc THPT

- Ngưỡng điểm cơ sở xét tuyển: Thí sinh đủ điều kiện để nhận được đăng ký xét tuyển khi đạt điều kiện về ngưỡng điểm cơ sở xét tuyển theo các phương án trên là: $D \geq 15$.

- Riêng thí sinh đăng ký xét tuyển ngành Dược học thì căn cứ vào kết quả học tập ở bậc THPT phải có học lực lớp 12 xếp loại Giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

STT	Tên ngành	Mã ngành	Điểm nhận hồ sơ ĐKXT	Tổ hợp các môn xét tuyển
1	Quản trị kinh doanh	7340101	≥ 15	A00; A01; C01; D01
2	Marketing	7340115	≥ 15	A00; A01; C01; D01
3	Quản trị văn phòng	7340406	≥ 15	A00; A01; C03; D01
4	Thương mại điện tử	7340122	≥ 15	A00; A01; C01; D01
5	Kế toán	7340301	≥ 15	A00; A01; D01; D10
6	Tài chính - Ngân hàng	7340201	≥ 15	A00; A01; C04; D01
7	Công nghệ thông tin	7480201	≥ 15	A00; A01; D01; D10
8	Kỹ thuật phần mềm	7480103	≥ 15	A00; A01; D01; D10
9	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	≥ 15	A00; A01; C01; D01
10	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	≥ 15	A00; A01; C01; D01
11	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	≥ 15	A00; A01; C01; D01
12	Ngôn ngữ Anh	7220201	≥ 15	C00; D01; D08; D10

STT	Tên ngành	Mã ngành	Điểm nhận hồ sơ ĐKXT	Tổ hợp các môn xét tuyển
13	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	≥ 15	C00; D01; D10; D66
14	Quan hệ công chúng	7320108	≥ 15	A00; A01; C00; D01
15	Luật	7380101	≥ 15	A00; A01; C00; D01
16	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	≥ 15	A00; A01; C00; D01
17	Dược học	7720201	≥ 22	A00; B00; D07

c. Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả bài thi Đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh tổ chức

- Mức điểm ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào xét tuyển đại học chính quy theo phương thức xét tuyển từ kết quả thi Đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh tổ chức năm 2024 như sau:

STT	Tên ngành	Mã ngành	Điểm nhận hồ sơ ĐKXT
1	Quản trị kinh doanh	7340101	≥ 550
2	Marketing	7340115	≥ 550
3	Quản trị văn phòng	7340406	≥ 550
4	Thương mại điện tử	7340122	≥ 550
5	Kế toán	7340301	≥ 550
6	Tài chính - Ngân hàng	7340201	≥ 550
7	Công nghệ thông tin	7480201	≥ 550
8	Kỹ thuật phần mềm	7480103	≥ 550
9	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	≥ 550
10	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	≥ 550
11	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	≥ 550
12	Ngôn ngữ Anh	7220201	≥ 550
13	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	≥ 550
14	Quan hệ công chúng	7320108	≥ 550
15	Luật	7380101	≥ 550

STT	Tên ngành	Mã ngành	Điểm nhận hồ sơ ĐKXT
16	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	≥ 550
17	Dược học	7720201	≥ 750

- Riêng thí sinh đăng ký ngành Dược học theo kết quả thi Đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh tổ chức năm 2024 phải có học lực lớp 12 xếp loại Giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

***Ghi chú:** Đối với trường hợp thí sinh trúng tuyển có điểm xét tuyển < 18 điểm sẽ được nhà trường khảo sát, phân loại, phụ 22đạo các môn khoa học cơ bản để đảm bảo hoàn thành tốt chương trình đào tạo, đáp ứng các yêu cầu của chuẩn đầu ra.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

1.6.1. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành của trường

Thí sinh đủ điều kiện và có nhu cầu đăng ký xét tuyển đại học chính quy tại Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương, cần tìm hiểu những thông tin liên quan tới quá trình đăng ký xét tuyển như sau:

- a. Mã số trường: DKB;
- b. Địa chỉ: Số 333 Thuận Giao 16, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương;
- c. Điện thoại: 0287.108.1979 - 0977.61.55.61
- d. Website: www.ktkt.edu.vn
- e. Email: tuyensinh@ktkt.edu.vn; p.tuyensinh@ktkt.edu.vn
- f. Mã số ngành và thời gian đào tạo:

STT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Thời gian đào tạo
1	Quản trị kinh doanh	7340101	215	3,5 năm
2	Marketing	7340115	80	3,5 năm
3	Quản trị văn phòng	7340406	104	3,5 năm

STT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Thời gian đào tạo
4	Thương mại điện tử	7340122	48	3,5 năm
5	Kế toán	7340301	220	3,5 năm
6	Tài chính - Ngân hàng	7340201	100	3,5 năm
7	Công nghệ thông tin	7480201	163	3,5 năm
8	Kỹ thuật phần mềm	7480103	42	3,5 năm
9	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	220	3,5 năm
10	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	80	3,5 năm
11	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	115	3,5 năm
12	Ngôn ngữ Anh	7220201	105	3,5 năm
13	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	105	3,5 năm
14	Quan hệ công chúng	7320108	135	3,5 năm
15	Luật	7380101	116	3,5 năm
16	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	108	3,5 năm
17	Dược học	7720201	90	4,5 năm

1.6.2. Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: 0.0 điểm.

Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.}$$

16.3. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Trường hợp đến giới hạn chỉ tiêu được phép tuyển nhưng lại tồn tại nhiều thí sinh cùng thỏa mãn điều kiện về mức điểm, Hội đồng xét tuyển sẽ căn cứ vào điểm trung bình năm học lớp 12 để làm tiêu chí ưu tiên xét tuyển.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

a. Thời gian nhận hồ sơ:

- Nhận hồ sơ từ 14/02/2024 đến 31/10/2024

- Thời gian công bố kết quả:

+ Đợt 1: Theo khung thời gian chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

+ Đợt 2: Theo thời gian công bố của nhà trường

b. Thí sinh có thể thực hiện việc đăng ký xét tuyển ngay bằng 01 trong 03 cách sau:

- **Cách 1:** Đến và nộp hồ sơ trực tiếp tại trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương: Số 333 Thuận Giao 16, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương;

- **Cách 2:** Gửi qua đường bưu điện;

Thông tin gửi chuyển phát nhanh: Người nhận: Phòng Tuyển sinh, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương. Địa chỉ: Số 333 Thuận Giao 16, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương. Điện thoại: 0287.108.1979 - 0977.615.561

- **Cách 3:** Xét tuyển trực tuyến tại website: www.xettuyen.ktk.edu.vn.

c. Điều kiện xét tuyển:

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại Đề án này;

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định của Trường;

d. Tổ hợp môn xét tuyển:

STT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp các môn xét tuyển
1	Quản trị kinh doanh	7340101	A00; A01; C01; D01
2	Marketing	7340115	A00; A01; C01; D01
3	Quản trị văn phòng	7340406	A00; A01; C03; D01
4	Thương mại điện tử	7340122	A00; A01; C01; D01
5	Kế toán	7340301	A00; A01; D01; D10

STT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp các môn xét tuyển
6	Tài chính - Ngân hàng	7340201	A00; A01; C04; D01
7	Công nghệ thông tin	7480201	A00; A01; D01; D10
8	Kỹ thuật phần mềm	7480103	A00; A01; D01; D10
9	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	A00; A01; C01; D01
10	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	A00; A01; C01; D01
11	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	A00; A01; C01; D01
12	Ngôn ngữ Anh	7220201	C00; D01; D08; D10
13	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	C00; D01; D10; D66
14	Quan hệ công chúng	7320108	A00; A01; C00; D01
15	Luật	7380101	A00; A01; C00; D01
16	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	A00; A01; C00; D01
17	Dược học	7720201	A00; B00; D07

e. Hồ sơ xét tuyển bao gồm:

- Bản sao (có chứng thực) Bằng tốt nghiệp THPT đối với thí sinh tốt nghiệp từ năm 2023 trở về trước hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2024;
- Bản sao (có chứng thực) Học bạ THPT (Lớp 10, 11 và 12);
- Bản sao (có chứng thực) Căn cước công dân;
- Giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên (nếu có).

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 30.000đ/hồ sơ.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

STT	Tên ngành	Mã ngành	Học phí/năm học
1	Quản trị kinh doanh	7340101	23.300.000
2	Marketing	7340115	23.300.000
3	Quản trị văn phòng	7340406	23.300.000

STT	Tên ngành	Mã ngành	Học phí/năm học
4	Thương mại điện tử	7340122	23.300.000
5	Kế toán	7340301	23.300.000
6	Tài chính - Ngân hàng	7340201	23.300.000
7	Công nghệ thông tin	7480201	25.000.000
8	Kỹ thuật phần mềm	7480103	29.000.000
9	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	27.500.000
	Công nghệ kỹ thuật ô tô Hệ Việt Hàn	7510205	33.000.000
	Công nghệ kỹ thuật ô tô Hệ Quốc tế	7510205	41.250.000
10	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	27.500.000
11	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	27.510.000
12	Ngôn ngữ Anh	7220201	25.100.000
13	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	25.100.000
14	Quan hệ công chúng	7320108	25.100.000
15	Luật	7380101	25.100.000
16	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	25.100.000
17	Dược học	7720201	41.900.000

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

STT	Tiêu đề	Nội dung
1.	Đợt 1	Từ ngày 14/02/2024 đến ngày 27/08/2024
2.	Đợt 2	Từ ngày 12/09/2024 đến ngày 30/10/2024

1.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

- Để đảm bảo thực hiện công tác xét tuyển, lọc ảo theo quy định, thí sinh bắt buộc phải đăng ký trực tuyến tất cả các nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống xét tuyển của Bộ Giáo dục và Đào tạo - kể cả những trường hợp xét tuyển đã nộp trực tiếp tại Trường.

- Thí sinh tự do đã nộp hồ sơ xét tuyển theo phương thức học bạ bắt buộc phải có tài khoản và đăng ký các nguyện vọng xét tuyển trực tuyến trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc trên Cổng dịch vụ công quốc gia.
- Thí sinh ở xa nộp hồ sơ qua bưu điện: Thời hạn nhận hồ sơ tính theo dấu bưu điện.

Nhà trường cam kết giải quyết kịp thời, đúng quy định các khiếu nại của thí sinh trong công tác tuyển sinh theo nguyên tắc bảo vệ quyền chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học (không trái các quy định hiện hành).

1.14. Tài chính:

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 31.304.802.000 đồng

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 12.600.000 đồng

1.15. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

Đối tượng tuyển sinh: Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

Thí sinh đã tốt nghiệp hệ trung cấp chuyên nghiệp chính quy, trung cấp nghề, cao đẳng chính quy, cao đẳng nghề theo đúng ngành đào tạo liên thông;

- Các thí sinh đã có bằng trung cấp chuyên nghiệp chính quy, cao đẳng chính quy không thuộc ngành tham gia xét tuyển phải học bổ sung kiến thức một số môn theo quy định (nếu đủ số lượng mở lớp học bổ sung kiến thức);

- Thí sinh có đủ sức khỏe, năng lực để học tập theo quy định hiện hành;

- Thí sinh nộp đầy đủ thủ tục, đúng thời hạn các giấy tờ theo yêu cầu hồ sơ đăng ký xét tuyển của hệ liên thông quy định.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Bao gồm thí sinh thuộc tất cả các vùng miền trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Thi tuyển; Xét tuyển

Năm 2024, trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương đăng ký thực hiện tuyển sinh trình độ liên thông theo các phương thức xét tuyển và thi tuyển sinh như sau:

Mức điểm ưu tiên: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về hướng chính sách ưu tiên.

* **Phương thức 1:** Xét theo kết quả học tập THPT (Học bạ)

<p>+ Phương án 1 (201)</p>	<p>Điểm cơ sở xét tuyển: D; với $D = D1 + D2 + D3 + \text{Ưu tiên (KV,ĐT)}$</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điểm trung bình tổ hợp môn cả năm lớp 11; - Điểm trung bình tổ hợp môn học kỳ 1 lớp 12. <p>Trong đó:</p> <p>D1 = Điểm trung bình cộng môn 1 của tổ hợp môn xét tuyển cả năm lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12;</p> <p>D2 = Điểm trung bình cộng môn 2 của tổ hợp môn xét tuyển cả năm lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12;</p> <p>D3 = Điểm trung bình cộng môn 3 của tổ hợp môn xét tuyển cả năm lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12.</p>
<p>+ Phương án 2 (202)</p>	<p>Điểm cơ sở xét tuyển: D; với $D = D1 + D2 + D3 + \text{Ưu tiên (KV,ĐT)}$</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điểm trung bình học kỳ 1 lớp 12 của tổ hợp môn xét tuyển <p>Trong đó:</p> <p>D1 = Điểm trung bình học kỳ 1 năm lớp 12 môn 1 của tổ hợp môn xét tuyển;</p> <p>D2 = Điểm trung bình học kỳ 1 năm lớp 12 môn 2 của tổ hợp môn xét tuyển;</p> <p>D3 = Điểm trung bình học kỳ 1 năm lớp 12 môn 3 của tổ hợp môn xét tuyển.</p>
<p>+ Phương án 3 (203)</p>	<p>Điểm cơ sở xét tuyển: D; với $D = D1 + D2 + D3 + \text{Ưu tiên (KV,ĐT)}$</p> <p>Điểm trung bình cả năm học lớp 12 của tổ hợp môn xét tuyển</p> <p>Trong đó:</p> <p>D1 = Điểm trung bình cả năm học lớp 12 môn 1 của tổ hợp môn xét tuyển;</p> <p>D2 = Điểm trung bình cả năm học lớp 12 môn 2 của tổ hợp môn xét tuyển;</p> <p>D3 = Điểm trung bình cả năm học lớp 12 môn 3 của tổ hợp môn xét tuyển.</p>

- Xét theo kết quả học tập toàn khóa ở trình độ trung cấp, cao đẳng;

Riêng ngành Dược học, nhà trường tổ chức thi tuyển.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	500	Theo Phương thức khác	34	296/QĐ-BGDĐT	14/01/2011	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2011
2	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	500	Theo phương thức khác	13	296/QĐ-BGDĐT	14/01/2011	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2016
3	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	200	Theo kết quả học tập THPT	03	296/QĐ-BGDĐT	14/01/2011	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2016
4	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	200	Theo kết quả học tập THPT	03	296/QĐ-BGDĐT	14/01/2011	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2011
5	Đại học	7340301	Kế toán	200	Theo kết quả học tập THPT	09	296/QĐ-BGDĐT	14/01/2011	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2011
6	Đại học	7720201	Dược học	500	Theo phương thức khác	75	83/QĐ-DHKTKT	20/05/2024	Trường tự chủ ban hành	2024

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
7	Đại học	7340301	Kế toán	500	Theo phương thức khác	35	296/QĐ-BGDĐT	14/01/2011	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2011
8	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	500	Theo phương thức khác	12	296/QĐ-BGDĐT	14/01/2011	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2011
9	Đại học	7340201	Tài chính – Ngân hàng	500	Theo phương thức khác	16	296/QĐ-BGDĐT	14/01/2011	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2011
10	Đại học	7340201	Tài chính – Ngân hàng	200	Theo kết quả học tập THPT	4	296/QĐ-BGDĐT	14/01/2011	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2011
11	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	200	Theo kết quả học tập THPT	9	296/QĐ-BGDĐT	14/01/2011	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2011

2.5. Ngưỡng đầu vào.

a. Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc THPT

Ngưỡng điểm cơ sở xét tuyển: Thí sinh đủ điều kiện để nhận được đăng ký xét tuyển khi đạt điều kiện về ngưỡng điểm cơ sở xét tuyển theo điểm nhận hồ sơ của trường quy định cho từng ngành

STT	Tên ngành	Mã ngành	Điểm nhận hồ sơ ĐKXT	Tổ hợp các môn xét tuyển
1	Quản trị kinh doanh	7340101	≥ 16	A00; A01; C01; D01
2	Tài chính – Ngân hàng	7340201	≥ 16	A00; A01; C04; D01

STT	Tên ngành	Mã ngành	Điểm nhận hồ sơ ĐKXT	Tổ hợp các môn xét tuyển
3	Kế toán	7340301	≥ 16	A00; A01; D01; D10
4	Công nghệ thông tin	7480201	≥ 16	A00; A01; D01; D10
5	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	≥ 16	A00; A01; C01; D01

b. Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập toàn khóa ở trình độ trung cấp, cao đẳng

Mức điểm ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào xét tuyển trình độ liên thông theo kết quả học tập toàn khóa ở trình độ trung cấp hoặc cao đẳng, như sau:

STT	Tên ngành	Mã ngành	Điểm nhận hồ sơ ĐKXT
1	Quản trị kinh doanh	7340101	≥ 6.0
2	Tài chính – Ngân hàng	7340201	≥ 6.0
3	Kế toán	7340301	≥ 6.0
4	Công nghệ thông tin	7480201	≥ 6.0
5	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	≥ 6.0

c. Đối với phương thức thi tuyển do trường tự tổ chức:

Năm 2024, trường dự kiến tuyển sinh ngành Dược học chương trình liên thông từ trung cấp lên đại học, cao đẳng lên đại học theo phương thức thi tuyển đầu vào phải đảm bảo đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng do Bộ Giáo dục và đào tạo quy định.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

Thí sinh đủ điều kiện và có nhu cầu đăng ký xét tuyển đại học chính quy tại Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương, cần tìm hiểu những thông tin liên quan tới quá trình đăng ký xét tuyển như sau:

a. Mã số trường: DKB;

b. Địa chỉ: Số 333 Thuận Giao 16, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương;

- c. Điện thoại: 0287.108.1979 - 0977.61.55.61
 d. Website: www.ktkt.edu.vn
 e. Email: tuyensinh@ktkt.edu.vn; p.tuyensinh@ktkt.edu.vn
 f. Mã số ngành và thời gian đào tạo:

STT	Phương thức xét tuyển	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Thời gian đào tạo
1	Liên thông từ trung cấp lên đại học	Quản trị kinh doanh	7340101	15	2.5 năm
2		Tài chính – Ngân hàng	7340201	10	2.5 năm
3		Kế toán	7340301	19	2.5 năm
4		Công nghệ thông tin	7480201	5	2.5 năm
5		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	7	2.5 năm
6		Dược học	7720201	15	3.5 năm
7	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	Quản trị kinh doanh	7340101	28	1.5 năm
8		Tài chính – Ngân hàng	7340201	10	1.5 năm
9		Kế toán	7340301	25	1.5 năm
10		Công nghệ thông tin	7480201	10	1.5 năm
11		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	9	1.5 năm
12		Dược học	7720201	60	2.5 năm

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

a. Thời gian:

Thời gian nhận hồ sơ: từ ngày thông báo đến hết 31/12/2024

Thời gian công bố kết quả: Theo thời gian công bố của nhà trường

b. Địa điểm tiếp nhận hồ sơ:

Thí sinh có thể nộp trực tiếp tại trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương hoặc gửi qua bưu điện theo hình thức chuyển phát nhanh.

Thông tin gửi chuyển phát nhanh: Người nhận: Phòng Tuyển sinh, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.

Địa chỉ: Số 333 Thuận Giao 16, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương. Điện thoại: 0287.108.1979 - 0977.615.561

c. Điều kiện xét tuyển:

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại Đề án này;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định của Trường;

Riêng ngành Dược học, chương trình liên thông từ trung cấp lên đại học, cao đẳng lên đại học theo phương thức thi tuyển đầu vào gồm môn cơ bản (Toán); môn cơ sở ngành (Hóa phân tích); và môn Lý thuyết chuyên ngành tổng hợp (Bào chế, Dược liệu, Hóa dược, Pháp chế dược). Mỗi môn thi đạt từ 5 điểm trở lên. Thí sinh dự thi phải đạt 01 trong số các tiêu chí cụ thể như sau:

+ Học lực lớp 12 đạt loại giỏi hoặc điểm trung bình tất cả các môn văn hóa THPT đạt 8,0 trở lên hoặc tốt nghiệp THPT loại giỏi; Tốt nghiệp trình độ trung cấp; hoặc trình độ cao đẳng đạt loại Giỏi;

+ Học lực lớp 12 loại Khá; hoặc tốt nghiệp trình độ trung cấp; hoặc trình độ cao đẳng đạt loại Khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng chuyên môn đào tạo;

d. Tổ hợp môn xét tuyển:

STT	Phương thức xét tuyển	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp các môn xét tuyển
1	Liên thông từ trung cấp lên đại học	Quản trị kinh doanh	7340101	A00; A01; C01; D01
2		Tài chính – Ngân hàng	7340201	A00; A01; C04; D01
3		Kế toán	7340301	A00; A01; D01; D10

STT	Phương thức xét tuyển	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp các môn xét tuyển
4	Liên thông từ trung cấp lên đại học	Công nghệ thông tin	7480201	A00; A01; D01; D10
5		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	A00; A01; C01; D01
6		Dược học	7720201	thi tuyển đầu vào: môn cơ bản (Toán); môn cơ sở ngành (Hóa phân tích); và môn Lý thuyết chuyên ngành tổng hợp (Bào chế, Dược liệu, Hóa dược, Pháp chế dược)
7	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	Quản trị kinh doanh	7340101	A00; A01; C01; D01
8		Tài chính – Ngân hàng	7340201	A00; A01; C04; D01
9		Kế toán	7340301	A00; A01; D01; D10
10		Công nghệ thông tin	7480201	A00; A01; D01; D10
11		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	A00; A01; C01; D01
12		Dược học	7720201	thi tuyển đầu vào: môn cơ bản (Toán); môn cơ sở ngành (Hóa phân tích); và môn Lý thuyết chuyên ngành tổng hợp (Bào chế, Dược liệu, Hóa dược, Pháp chế dược)

- Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: 0.0 điểm.
- Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.}$$

f. Hồ sơ xét tuyển:

- Đơn xin dự tuyển hệ liên thông (mẫu);
- Bản photo có chứng thực: Bằng tốt nghiệp + Bảng điểm hệ trung cấp hoặc cao đẳng;

Trường hợp thí sinh dự tuyển liên thông trung cấp lên đại học đã tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chính quy hệ 9+ thì cần nộp thêm bản photo có công chứng giấy chứng nhận đã hoàn thành chương trình văn hóa phổ thông;

- Đơn xác nhận thời gian công tác (mẫu);
- Bản sao hoặc bản photo có công chứng giấy khai sinh;
- Giấy khám sức khỏe khám từ cấp huyện trở lên (không quá 6 tháng);
- Giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên (nếu có).

2.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

- Hồ sơ + Lệ phí đăng ký dự tuyển: 100.000đ/hồ sơ.

Riêng ngành Dược: + Lệ phí ôn thi: 3.500.000đ/1 khóa

+ Lệ phí thi: 500.000đ.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

- Liên thông từ trung cấp lên đại học

STT	Tên ngành	Mã ngành	Học phí/năm học (VNĐ)
1	Quản trị kinh doanh	7340101	23.300.000
2	Tài chính – Ngân hàng	7340201	23.300.000
3	Kế toán	7340301	23.300.000
4	Công nghệ thông tin	7480201	25.000.000
5	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	27.500.000
6	Dược học	7720201	41.900.000

- Liên thông từ cao đẳng lên đại học

STT	Tên ngành	Mã ngành	Học phí/năm học (VNĐ)
1	Quản trị kinh doanh	7340101	23.300.000
2	Tài chính – Ngân hàng	7340201	23.300.000
3	Kế toán	7340301	23.300.000
4	Công nghệ thông tin	7480201	25.000.000

STT	Tên ngành	Mã ngành	Học phí/năm học (VNĐ)
5	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	27.500.000
6	Dược học	7720201	41.900.000

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

- Học phí các môn bổ sung kiến thức theo quy định hiện hành của nhà trường

2.13. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

- Học phí các môn bổ sung kiến thức theo quy định hiện hành của nhà trường.

III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm: (Mẫu số 01)

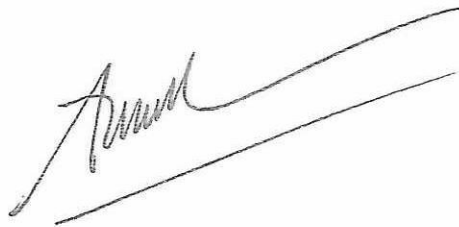
Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa: (Mẫu số 02)

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo từ xa trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

Cán bộ kê khai

(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)



ThS. Phan Quang Phước

Họ và tên: Phan Quang Phước

Số điện thoại: 0937464789

Email: phuoc.pq@kkt.edu.vn

Ngày 17 tháng 06 năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



TS. Nguyễn Thị Thu Hà

Mẫu số 01: Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học

III. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học

1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

1.5. Ngưỡng đầu vào.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

1.8. Chính sách ưu tiên.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

STT	Tiêu đề	Nội dung
-----	---------	----------

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

2.2. Phạm vi tuyển sinh.

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVHH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

2.5. Ngưỡng đầu vào.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

2.8. Chính sách ưu tiên.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

STT	Tiêu đề	Nội dung
-----	---------	----------

2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

Mẫu số 02: Tuyển sinh đào tạo từ xa

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo từ xa	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

1.5. Ngưỡng đầu vào.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển.

1.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

1.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

1.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

STT	Tiêu đề	Nội dung

1.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2023 (Người học)

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		37
1	Tiến sĩ		0
1.1	Tiến sĩ chính quy		
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài		
2	Thạc sĩ		37
2.1	Thạc sĩ chính quy		37
2.1.1	Kinh doanh và quản lý		37
2.1.1.1	Quản trị kinh doanh	8340101	31
2.1.1.2	Tài chính – Ngân hàng	8340201	6
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài		
B	ĐẠI HỌC		1626
3	Đại học chính quy		1616
3.1	Chính quy		1591
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		1591
3.1.2.1	Công nghệ kỹ thuật		300
3.1.2.1.1	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	150
3.1.2.1.2	Ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	65
3.1.2.1.3	Ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	85
3.1.2.2	Máy tính và công nghệ thông tin		216
3.1.2.3.1	Kỹ thuật phần mềm	7480103	12
3.1.2.3.2	Ngành Công nghệ thông tin	7480201	204
3.1.2.3	Sức khỏe		67

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
3.1.2.3.1	Dược học	7720201	67
3.1.2.4	Kinh doanh và quản lý		
3.1.2.4.1	Quản trị kinh doanh	7340101	276
3.1.2.4.2	Marketing	7340115	141
3.1.2.4.3	Thương mại điện tử	7340122	0
3.1.2.4.4	Tài chính – Ngân hàng	7340201	95
3.1.2.4.5	Kế toán	7340301	224
3.1.2.4.6	Quản trị văn phòng	7340406	82
3.1.2.5	Nhân văn		60
3.1.2.5.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	25
3.1.2.5.2	Ngôn ngữ Hàn	7220210	35
3.1.2.6	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		42
3.1.2.6.1	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	42
3.1.2.7	Báo chí và thông tin		39
3.1.2.7.1	Quan hệ công chúng	7320108	39
3.1.2.8	Pháp luật		49
3.1.2.8.1	Luật	7380101	49
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học		15
3.2.1	Công nghệ kỹ thuật		0
3.2.1.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	0
3.2.2	Máy tính và công nghệ thông tin		0
3.2.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	0
3.2.3	Sức khỏe		0
3.2.3.1	Dược học	7720201	0
3.2.4	Kinh doanh và quản lý		15
3.2.4.1	Quản trị kinh doanh	7340101	0
3.2.4.2	Tài chính ngân hàng	7340201	0
3.2.4.3	Kế toán	7340201	0

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		10
3.3.1	Công nghệ kỹ thuật		0
3.3.1.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	0
3.3.2	Máy tính và công nghệ thông tin		0
3.3.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	0
3.3.3	Sức khỏe		0
3.3.3.1	Dược học	7720201	0
3.3.4	Kinh doanh và quản lý		10
3.3.4.1	Quản trị kinh doanh	7340101	0
3.3.4.2	Tài chính ngân hàng	7340201	0
3.3.4.3	Kế toán	7340201	10
3.4	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài		
4	Đại học vừa làm vừa học		
4.1	Vừa làm vừa học		10
4.1.1	Kinh doanh và quản lý		10
4.1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	10
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học		
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		
5	Từ xa		
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON		
6	Cao đẳng chính quy		
6.1	Chính quy		
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy		
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng		
7	Cao đẳng vừa làm vừa học		

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
7.1	Vừa làm vừa học		
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học		

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 20498,5

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 1040 (chỗ ở bao gồm cả KTX liên kết)

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 2,8 m²/sinh viên

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	52	6758
2	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	5	1971
3	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	14	2072
4	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	11	825
5	Số phòng học dưới 50 chỗ	8	600
6	Số phòng học đa phương tiện	1	75
7	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	13	1215
8	Thư viện, trung tâm học liệu	1	350
9	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	19	4360
	TỔNG	72	11,468

2.2 Các thông tin khác

3. Danh sách giảng viên

3.1 Danh sách giảng viên toàn thời gian

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Bùi Thị Hạnh		Thạc sĩ	Quản trị văn phòng		Quản trị văn phòng
2	Bùi Thị Hạnh		Thạc sĩ	Quản trị văn phòng		Thương mại điện tử
3	Bùi Thị Hương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Hàn Quốc		Ngôn ngữ Hàn Quốc
4	Cao Chu Sơn		Tiến sĩ	Kinh tế và Quản lí		Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống
5	Cao Văn On		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
6	Cao Văn On		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Thương mại điện tử
7	Đặng Thanh Bình		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Marketing
8	Đặng Thanh Bình		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Thương mại điện tử
9	Đặng Thị Bích Ngọc		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Marketing
10	Đặng Thị Bích Ngọc		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
11	Đào Thị Duyên		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
12	Đỗ Anh Tuấn		Thạc sĩ	Luật		Luật
13	Đỗ Hà Ngân		Thạc sĩ	Tài chính – Ngân hàng		Kế toán
14	Đỗ Minh Nhật		Thạc sĩ	Kỹ thuật phần mềm		Kỹ thuật phần mềm
15	Đỗ Nhật Trường		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Công nghệ kỹ thuật ô tô
16	Đỗ Văn Chính		Thạc sĩ	Báo chí học		Quan hệ công chúng
17	Đoàn Thị Yến Linh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Thương mại điện tử
18	Đoàn Thị Yến Linh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Marketing
19	Đoàn Văn Mạnh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
20	Dương Đăng Vinh		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ kỹ thuật ô tô
21	Dương Đăng Vinh		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Kỹ thuật phần mềm
22	Dương Hoàng Thảo		Thạc sĩ	Luật dân sự và tố tụng dân sự		Công nghệ thông tin
23	Hà Thị Tuyết Mai		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Quản trị kinh doanh

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
24	Hán Thị Hồng Nhung		Đại học	Ngôn ngữ Anh		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
25	Hồ Bất Khuất		Tiến sĩ	Báo chí học		Quan hệ công chúng
26	Hồ Đăng Huy		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính – Ngân hàng
27	Hồ Thị Vân Anh		Thạc sĩ	Quan hệ công chúng		Quan hệ công chúng
28	Hoàng Đức Quân		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật ô tô
29	Hoàng Hồ Trang		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
30	Hoàng Hồ Trang		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Kế toán
31	Hoàng Ngọc Hùng		Tiến sĩ	Dược liệu - Dược học cổ truyền		Dược học
32	Huỳnh Kim Trọng		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Kế toán
33	Huỳnh Ngọc Đáng		Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam		Quan hệ công chúng
34	Huỳnh Ngọc Đáng		Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
35	Huỳnh Thị Mộng Cầm		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Marketing

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
36	Huỳnh Thị Thuỳ Trang Thanh		Thạc sĩ	Kỹ thuật hoá học		Dược học
37	Lê Cao Khoa		Tiến sĩ	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng		Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
38	Lê Hà Dương		Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất		Thương mại điện tử
39	Lê Hà Dương		Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất		Kế toán
40	Lê Hồng Thơ		Thạc sĩ	Hàn Quốc học		Ngôn ngữ Hàn Quốc
41	Lê Minh Hiếu		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
42	Lê Minh Vương		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
43	Lê Minh Vương		Thạc sĩ	Kế toán		Quản trị văn phòng
44	Lê Nhân Tâm		Tiến sĩ	Kỹ thuật phần mềm		Công nghệ thông tin
45	Lê Nhân Tâm		Tiến sĩ	Kỹ thuật phần mềm		Kỹ thuật phần mềm
46	Lê Thị Hậu		Thạc sĩ	Kế toán		Quản trị văn phòng
47	Lê Thị Hậu		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
48	Lê Thị Hiền		Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam		Công nghệ kỹ thuật ô tô
49	Lê Thị Kim Dung		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
50	Lê Thị Kim Dung		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh		Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
51	Lê Thị Thùy Vân		Tiến sĩ	Toán tin		Công nghệ thông tin
52	Lê Tiến Tùng		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh		Quản trị kinh doanh
53	Lê Tiến Tùng		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
54	Lê Trần Hữu		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
55	Lê Trần Hữu		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học		Công nghệ thông tin
56	Lê Uyên Thanh		Thạc sĩ	Hóa dược		Dược học
57	Lê Văn Xin		Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
58	Mai Chiến Thắng		Tiến sĩ	Kinh tế học		Quản trị kinh doanh

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
59	Mai Chiến Thắng		Tiến sĩ	Kinh tế học		Công nghệ kỹ thuật ô tô
60	Ngô Doãn Đãi	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Hàn Quốc		Ngôn ngữ Hàn Quốc
61	Ngô Doãn Đãi	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Hàn Quốc		Ngôn ngữ Anh
62	Ngô Hoàng Ân		Đại học	Dược học		Dược học
63	Ngô Thị Thùy Trang		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
64	Ngô Văn Dũng		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Công nghệ kỹ thuật ô tô
65	Nguyễn Ba Duy		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Công nghệ thông tin
66	Nguyễn Đăng Quang		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị văn phòng
67	Nguyễn Đăng Thành		Thạc sĩ	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước		Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
68	Nguyễn Đức Hiền		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính – Ngân hàng

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
69	Nguyễn Hoài Hương		Thạc sĩ	Báo chí học		Quan hệ công chúng
70	Nguyễn Hữu Thân		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị văn phòng
71	Nguyễn Hữu Thân		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống
72	Nguyễn Hữu Thế Trạch		Tiến sĩ	Luật hình sự và tố tụng hình sự		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
73	Nguyễn Hữu Thế Trạch		Tiến sĩ	Luật hình sự và tố tụng hình sự		Luật
74	Nguyễn Hữu Thuận		Đại học	Công nghệ kỹ thuật ô tô		Công nghệ kỹ thuật ô tô
75	Nguyễn Kiều Oanh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
76	Nguyễn Kiều Oanh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Thương mại điện tử
77	Nguyễn Mạnh Cường		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Hàn Quốc		Ngôn ngữ Hàn Quốc
78	Nguyễn Mạnh Cường		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Hàn Quốc		Ngôn ngữ Anh
79	Nguyễn Mạnh Tấn		Thạc sĩ	Quản lý công		Quản trị văn phòng

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
80	Nguyễn Ngọc Trâm		Thạc sĩ	Marketing		Marketing
81	Nguyễn Nho Đông		Thạc sĩ	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước		Công nghệ kỹ thuật ô tô
82	Nguyễn Quốc Đại		Đại học	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
83	Nguyễn Quốc Ý	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ sở toán học cho tin học		Công nghệ thông tin
84	Nguyễn Quyết Thắng		Đại học	Kỹ thuật cơ khí động lực		Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
85	Nguyễn Thanh Tùng		Tiến sĩ	Kế toán		Tài chính ngân hàng
86	Nguyễn Thanh Tùng		Tiến sĩ	Kế toán		Kế toán
87	Nguyễn Thị Diệu Phương		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Kế toán
88	Nguyễn Thị Diệu Phương		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Thương mại điện tử
89	Nguyễn Thị Hà Giang		Thạc sĩ	Báo chí học		Quan hệ công chúng

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
90	Nguyễn Thị Hoài Lam		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
91	Nguyễn Thị Ngọc Thảo		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
92	Nguyễn Thị Nhu Ngọc		Thạc sĩ	Hàn Quốc học		Ngôn ngữ Hàn Quốc
93	Nguyễn Thị Phương Dung		Tiến sĩ	Kinh tế học		Marketing
94	Nguyễn Thị Phương Dung		Tiến sĩ	Kinh tế học		Quản trị kinh doanh
95	Nguyễn Thị Quỳnh Nga		Thạc sĩ	Luật dân sự		Luật
96	Nguyễn Thị Sơn		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
97	Nguyễn Thị Thu Hà		Tiến sĩ	Luật		Công nghệ thông tin
98	Nguyễn Thị Thu Hà		Tiến sĩ	Luật		Luật
99	Nguyễn Thị Thu Hương		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
100	Nguyễn Thị Thu Thoa		Chuyên khoa cấp I	Tổ chức quản lý dược		Dược học

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
101	Nguyễn Thị Tố Vy		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển		Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống
102	Nguyễn Thị Xuân Bình		Thạc sĩ	Quản trị kinhdoanh		Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
103	Nguyễn Thị Xuân Liễu		Tiến sĩ	Kinh tế học		Quản trị kinh doanh
104	Nguyễn Thu Trang		Thạc sĩ	Báo chí học		Quan hệ công chúng
105	Nguyễn Trường Dũng		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục		Thương mại điện tử
106	Nguyễn Văn Ba		Thạc sĩ	Báo chí học		Quan hệ công chúng
107	Nguyễn Văn Buôi		Thạc sĩ	Toán giải tích		Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
108	Nguyễn Văn Đông		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị		Quản trị kinh doanh
109	Nguyễn Văn Khang		Thạc sĩ	Kinh doanh thương mại		Ngôn ngữ Anh
110	Nguyễn Văn Phú		Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam		Logistics và quản lý chuỗi cung ứng

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
111	Nguyễn Văn Phú		Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam		Công nghệ thông tin
112	Nguyễn Văn Thầy		Tiến sĩ	Kinh tế học		Kế toán
113	Nguyễn Văn Thầy		Tiến sĩ	Kinh tế học		Tài chính - Ngân hàng
114	Nguyễn Văn Tùng		Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
115	Nguyễn Việt Lợi		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
116	Phạm Cao Anh		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Công nghệ kỹ thuật ô tô
117	Phạm Hữu Chung		Thạc sĩ	Hàn Quốc học		Ngôn ngữ Hàn Quốc
118	Phạm Hữu Phương		Tiến sĩ	Kinh tế học		Quản trị kinh doanh
119	Phạm Hữu Phương		Tiến sĩ	Kinh tế học		Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống
120	Phạm Ngọc Tâm		Thạc sĩ	Luật		Luật
121	Phạm Thị Thanh Thủy		Thạc sĩ	Luật dân sự và tổ tụng dân sự		Luật

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
122	Phạm Thị Thùy Linh		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Kế toán
123	Phạm Thị Thùy Linh		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật
124	Phạm Thị Tiên Dung		Thạc sĩ	Báo chí học		Quan hệ công chúng
125	Phạm Thị Việt Hà		Thạc sĩ	Tài chính -Ngân hàng		Kế toán
126	Phạm Thị Việt Hà		Thạc sĩ	Tài chính -Ngân hàng		Tài chính -Ngân hàng
127	Phạm Tuấn Anh		Tiến sĩ	Tài chính -Ngân hàng		Tài chính – Ngân hàng
128	Phạm Văn Huy		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Công nghệ kỹ thuật ô tô
129	Phan Công Chính		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
130	Phan Ngọc Anh Thư		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Quản trị kinh doanh
131	Phan Quang Phước		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Quản trị văn phòng
132	Phương Ngọc Thạch	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế học		Quản trị kinh doanh
133	Phương Ngọc Thạch	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế học		Kế toán

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
134	Tạ Thị Huệ		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
135	Tạ Thị Huệ		Thạc sĩ	Kế toán		Marketing
136	Tô Huỳnh Anh Tuấn		Thạc sĩ	Thiết kế công nghiệp		Công nghệ kỹ thuật ô tô
137	Trần Cao Vũ		Tiến sĩ	Kỹ thuật ô tô		Công nghệ kỹ thuật ô tô
138	Trần Hoài Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật ô tô
139	Trần Hùng Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Công nghệ kỹ thuật ô tô
140	Trần Thanh Phong		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
141	Trần Thảo Linh		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Thương mại điện tử
142	Trần Thị Hoài Thu		Thạc sĩ	Báo chí học		Quan hệ công chúng
143	Trần Thị Hoàng Oanh		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
144	Trần Thị Kim Thoa		Thạc sĩ	Toán giải tích		Logistics và quản lý chuỗi cung ứng

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
145	Trần Thị Kim Thoa		Thạc sĩ	Toán giải tích		Công nghệ kỹ thuật ô tô
146	Trần Thị Minh Quyên		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
147	Trần Thu Thủy		Tiến sĩ	Dược liệu - Dược học cổ truyền		Dược học
148	Trần Văn Đáng		Tiến sĩ	Y học cổ truyền		Dược học
149	Trần Văn Thịnh		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Công nghệ kỹ thuật ô tô
150	Trịnh Hoàng Xuân Phúc		Thạc sĩ	Quản trị kinhdoanh		Marketing
151	Trịnh Thị Thu		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật
152	Trương Nguyễn Trùng Dương		Thạc sĩ	Toán tin		Công nghệ thông tin
153	Trương Thị Hòa		Thạc sĩ	Giáo dục học		Quản trị kinh doanh
154	Trương Văn Cường		Thạc sĩ	Quản trị kinhdoanh		Tài chính - Ngân hàng
155	Ung Sơn Khôi		Thạc sĩ	Quản trị kinhdoanh		Marketing

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
156	Võ Ngọc Quý		Chuyên khoa cấp I	Y tế công cộng		Dược học
157	Võ Thị Hồng Linh		Thạc sĩ	Marketing		Thương mại điện tử
158	Võ Thị Hồng Linh		Thạc sĩ	Marketing		Marketing
159	Vũ Đình Trung		Thạc sĩ	Quản trị kinhdoanh		Marketing
160	Vũ Đình Trung		Thạc sĩ	Quản trị kinhdoanh		Thương mại điện tử
161	Vũ Hoàng Long		Thạc sĩ	Tài chính -Ngân hàng		Quản trị văn phòng
162	Vũ Hoàng Long		Thạc sĩ	Tài chính -Ngân hàng		Kế toán
163	Vũ Hồng Trang		Thạc sĩ	Báo chí học		Quan hệ công chúng
164	Vũ Thế Đăng		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
165	Vũ Thế Đăng		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử		Công nghệ kỹ thuật ô tô

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
166	Vũ Thị Phương		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Công nghệ kỹ thuật ô tô

3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Vũ Bá Dũng	Đại học Cửu Long	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý chất rắn		Dược học
2	Lê Thị Khánh Linh	Trường Đại học Lạc Hồng		Thạc sĩ	Dược lý và dược lâm sàng		Dược học
3	Đinh Thị Bách	ĐH Văn Lang TP.HCM		Thạc sĩ	Dược liệu -Dược học cổ truyền		Dược học
4	Trần Thị Ánh	Đã nghỉ hưu		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng tiếng Anh		Kế toán
5	Phan Thị Hiệp	Trường THPT Việt Nhật		Chuyên khoa cấp I	Tổ chức quản lý dược		Dược học

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
6	Lê Đức Thắng	Trường Đại học Công Nghệ TP. HCM		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Quản trị kinh doanh
7	Nguyễn Thị Hải Linh	Đại học Thủ Dầu Một		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
8	Nguyễn Văn Thụy	Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
9	Võ Kim Bằng	Trường CĐ Kỹ thuật Nguyễn Trường Tộ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học		Quản trị văn phòng
10	Dương Duy Minh	Trung tâm Giáo dục Thường xuyên tỉnh Bình Dương		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
11	Phạm Xuân Kiên	Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM		Tiến sĩ	Khoa học quản lý		Quản trị kinh doanh
12	Nguyễn Kim Định	Trường Đại học Cửu Long		Tiến sĩ	Khoa học quản lý		Quản trị kinh doanh
13	Nguyễn Hoài Thắng	Trường THPT Trần Văn Ôn		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Công nghệ kỹ thuật ô tô

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
14	Lê Đình Đạt	Tự do		Tiến sĩ	Kỹ thuật ô tô		Công nghệ ô tô điện
15	Lưu Lệ Khanh	ĐH Văn Lang TP.HCM		Thạc sĩ	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất		Dược học
16	Nguyễn Minh Triết	Trường CDN Việt Nam - Singapore		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
17	Nguyễn Cao Hoài Phương	Đại học Thủ Dầu Một		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
18	Đoàn Quốc Hoài Nam	ĐH Văn Lang TP. HCM		Thạc sĩ	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc		Dược học
19	Hoàng Thành Chí	Đại học Tokyo		Tiến sĩ	Di truyền học		Dược học
20	Ngô Thanh Đông	Đại học Thủ Dầu Một		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
21	Tạ Hanh	ĐH công nghiệp Dệt May		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ ô tô điện

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
22	Lê Đình Phú	Đại học Thủ Dầu Một (mới về hưu)		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị văn phòng
23	Nguyễn Thị Phương Thảo	Trường Trung cấp Nghề Bình Thạnh		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn
24	Phước Minh Hiệp	Trường Đại học Quốc tế Sài Gòn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế học		Quản trị kinh doanh
25	Nguyễn Hữu Vĩnh	Việt Nam		Thạc sĩ	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu		Công nghệ thông tin
26	Minh Thị Lâm	Đại học Sài Gòn		Thạc sĩ	Tâm lý học		Công nghệ kỹ thuật ô tô
27	Bùi Trần Nhật Khánh	Phòng Văn hoá và Thông tin thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Quản trị văn phòng
28	Đặng Thanh Nam	ĐH Sài Gòn		Thạc sĩ	Quản lý công		Quản trị văn phòng

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
29	Lâm Bảo Anh	Trường Đại học Công nghiệp TP.HCM		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống
30	Bùi Trần Nhật Khánh	Phòng Văn hoá và Thông tin thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Quản trị văn phòng
31	Lê Chân Thiện Tâm	Công ty IOTSOFTWARE Việt Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
32	Phan Thy Tường Vi	ĐH Luật TP HCM		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống
33	Phan Ngọc Trung	ĐH SPKTTPHCM		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Công nghệ kỹ thuật ô tô
34	Nguyễn Thị Mộng Tuyền	Công ty TNHH Học viện Ngôn từ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học		Quản trị kinh doanh

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
35	Vũ Thị Tho	Trường Tiểu học Phú Mỹ, Thủ Dầu Một, Bình Dương		Thạc sĩ	Giáo dục học		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
36	Võ Thị Hương Giang	Trường Đại học Công Thương TP. HCM		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinhdoanh
37	Bùi Đức Nhã	Trường Đại học Tôn Đức Thắng		Tiến sĩ	Tài chính -Ngân hàng		Tài chính – Ngân hàng
38	Diệp Ngọc Dinh	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương		Thạc sĩ	Dược lý và dược lâm sàng		Dược học
39	Trần Thị Ngọc Oanh	Phòng Kinh tế UBND TP Thuận An – Bình Dương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
40	Võ Thanh Dũ	Trường Đại học Mở TP HCM		Thạc sĩ			Quan hệ công chúng

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
41	Võ Thị Diễm Hương	Đại học Thủ Dầu		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Công nghệ thông tin
42	Đoàn Chánh Tín	Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
43	Trương Thị Ngọc Sương	hưu trí		Thạc sĩ	Dược liệu -Dược học cổ truyền		Dược học
44	Đỗ Thị Ý Nhi	Đại học Thủ Dầu Một		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
45	Ngô Sỹ	Trường Đại học Thủ Dầu Một		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
46	Nguyễn Thị Thanh Hiền	Phòng khám sản nhi Phúc Hậu		Chuyên khoa cấp I	Điều dưỡng		Dược học

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
47	Lê Đình Đạt	Tự do		Tiến sĩ	Kỹ thuật ô tô		Công nghệ kỹ thuật ô tô
48	Lê Minh Hải	Công ty Cổ phần Milano Coffee Việt Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Thương mại điện tử
49	Đào Lê Kiều Oanh	Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính – Ngân hàng
50	Lương Duy Quang	Trường Đại học Văn Lang		Tiến sĩ	Khoa học quản lý		Quản trị kinh doanh
51	Bùi Trần Nhật Khánh	Phòng Văn hoá và Thông tin thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Quản trị kinh doanh
52	Trần Hoàng Nam	VME		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		Công nghệ thông tin

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
53	Võ Quốc Lương	Đại học Sư phạm Huế		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
54	Phan Văn Thành	Trường Cao đẳng GTVT Trung ương VI		Tiến sĩ	Triết học		Công nghệ thông tin
55	Trần Thị Hải Lý	Trường Đại học Kinh tế TP. HCM	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
56	Nguyễn Minh Triết	Công ty Truyền thông Kịch Bản Việt ĐH Hutech TP. HCM		Đại học	Báo chí		Marketing
57	Trần Trung Kiên	Trường Đại học Ngô Quyền		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
58	Lê Văn Cường	Tự do		Thạc sĩ	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất		Dược học

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
59	Trần Văn Toàn	Trường Đại học Ngô Quyền		Thạc sĩ	Kinh tế học		Công nghệ kỹ thuật ô tô
60	Trần Dương Minh Chuyên	ĐH Thủ Dầu Một		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
61	Lê Nguyễn Quỳnh Phương	Trường Đại học Văn Lang		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính – Ngân hàng
62	Nguyễn Vương Thành Long	Trường Đại học Thủ Dầu Một		Thạc sĩ	Kế toán		Tài chính - Ngân hàng
63	Hồ Ngọc Trung Kiên	Trường Đại học Thủ Dầu Một		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Công nghệ thông tin
64	Nguyễn Văn Tinh	Trường Đại học Ngô Quyền		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam		Kế toán

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
65	Trần Xuân Dung	DH Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Công nghệ kỹ thuật ô tô
66	Bùi Thúc Quốc	Tự do		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
67	Lê Thị Quý Thảo	Trường Đại Học Y Khoa Phạm Ngọc Thạch, Tp Hồ Chí		Chuyên khoa cấp II	Tổ chức quản lý dược		Dược học
68	Phạm An Bình	Đại học Công Nghệ TP.HCM		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Công nghệ kỹ thuật ô tô
69	Phùng Đức Truyền	Trường Đại học Hồng Bàng		Tiến sĩ	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc		Dược học
70	Nguyễn Thành Nam	Đại học Văn Lang	Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật ô tô			Công nghệ kỹ thuật ô tô

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
71	Tổng Trần Dương	OnHomeAsia		Đại học	Quản trị kinh doanh		Marketing
72	Nguyễn Ngọc Diệp	Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống
73	Phạm Văn Hùng	Công ty TNHH TMDV Ngọc Nguyên		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Marketing
74	Lưu Hoàng Giang	Trường Đại học Văn Hiến		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
75	Mai Văn Tánh	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
76	Đặng Văn Dân	Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính – Ngân hàng

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
77	Đặng Thành Luân	Trường Đại học Hùng Vương TP HCM		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
78	Tạ Hanh	ĐH công nghiệp Dệt May		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật ô tô
79	Mai Thanh Loan	Trường Đại học Văn Lang		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Quản trị kinh doanh
80	Mai Văn Tánh	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật phần mềm
81	Trần Thị Như Quỳnh	Đại học Thủ Dầu Một		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Công nghệ thông tin